|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2019/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

**DỰ THẢO**

**(sơ bộ)**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công về:

1. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B và nhóm C.

2. Hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án; nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B và nhóm C.

3. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C tại nước ngoài.

4. Phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị

5. Trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư đối với đối tượng cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường để quyết định chủ trương đầu tư dự án.

7. Quản lý dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

8. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch, tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

9. Lập, thẩm định phê duyệt, giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

10. Triển khai thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công.

11. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

12. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Dự án do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư công quản lý: là dự án do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công và dự án do doanh nghiệp quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm định nội bộ là thẩm định để hoàn thiện hồ sơ, báo cáo trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc Hội đồng thẩm định để thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn làm căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Thẩm định nội bộ bao gồm thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Cơ quan chủ trì thẩm định nội bộ trong nội bộ cơ quan quản lý dự án do Người đứng đầu cơ quan quản lý dự án quyết định.

3. Dự án đầu tư công tại nước ngoài

*(Nội dung này do Bộ Ngoại giao chủ trì dự thảo)*

4. Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

*(Nội dung này do Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội - Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

5. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

*(Nội dung này do Vụ Tài chính, tiền tệ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

6. Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

*(Nội dung này do Vụ Tài chính, tiền tệ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

7. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*(Nội dung này do Vụ Tài chính, tiền tệ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

8. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

*(Nội dung này do Trung tâm tin học – Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

**Điều 4. Chi phí lập, thẩm định chương trình, dự án đầu tư công**

1. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình đầu tư công sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ này và theo các quy định về chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành, gồm:

a) Chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và Báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp thuê tư vấn);

b) Chi phí thẩm định;

c) Trường hợp chương trình không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư, các chi phí tại Điểm a và Điểm b khoản này vẫn được hạch toán và quyết toán vào nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan được giao lập, thẩm định chương trình đầu tư công.

2. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A:

a) Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng, trong đó xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định đối với dự án có cấu phần xây dựng quy định tại điểm a khoản này, trừ các nội dung liên quan đến thiết kế xây dựng.

3. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B (bao gồm dự án có cấu phần xây dựng và không có cấu phần xây dựng), trong đó xác định sơ bộ tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư công và quy định cụ thể sau:

a) Dự án có tổng mức đầu tư từ 800 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng được chi tối đa không quá 60% chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Dự án có tổng mức đầu tư dưới 800 tỷ đồng được chi tối đa không quá 30% chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm C (bao gồm dự án có cấu phần xây dựng và không có cấu phần xây dựng) thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư công và tối đa không quá 50% chi phí lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B có tổng mức đầu tư dưới 800 tỷ đồng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các nội dung liên quan đến thiết kế xây dựng.

6. Chi phí lập (trường hợp thuê tư vấn), thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này được tính trong vốn chuẩn bị đầu tư dự án. Trường hợp dự án không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, các khoản chi phí đã chi cho công tác lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi được hạch toán và quyết toán vào chi phí chuẩn bị đầu tư trong chi đầu tư phát triển của Bộ, cơ quan trung ương và các cấp chính quyền địa phương quản lý dự án.

**Chương II**

**LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ**

**CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**

**Điều 5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư**

*(Nội dung này do Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội – Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

**Điều 6. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C tại nước ngoài**

*(Nội dung này do Bộ Ngoại giao chủ trì dự thảo)*

**Điều 7. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án**

1. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án đầu tư công do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Đầu tư công bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ;

d) Ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với dự án nhóm A sử dụng vốn ODA, vốn vay của các nhà tài trợ nước ngoài và dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuẩn bị báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C;

b) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ gửi cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

Cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư công có thể yêu cầu bổ sung số lượng hồ sơ thẩm định nếu thấy cần thiết.

4. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của chương trình, dự án đầu tư công gồm:

a) Sự tuân thủ các thủ tục, thẩm định nội bộ, hoàn thiện hồ sơ chương trình, dự án;

b) Sự phù hợp của chương trình, dự án đối với nguồn vốn đầu tư; sự phù hợp về mục đích, đối tượng đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng;

c) Khả năng bố trí vốn cho chương trình, dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình, của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách nhà nước, có phân chia cơ cấu vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và vốn trong nước (trong đó phân chia cơ cấu ngân sách trung ương và ngân sách địa phương), vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc xem xét khả năng cân đối vốn căn cứ vào dự kiến nhu cầu vốn của chương trình, dự án đầu tư công trong tổng vốn đầu tư theo từng nguồn vốn của kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước, phải xem xét khả năng cân đối vốn của từng cấp ngân sách, phần vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, bao gồm vốn thuộc các chương trình đầu tư công (bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia) và các khoản bổ sung khác;

d) Mức vốn dự kiến bố trí cho dự án theo từng nguồn vốn và tiến độ thời gian bố trí vốn cụ thể;

đ) Các ý kiến khác (nếu có).

5. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư các chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này kể từ ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công: không quá 40 ngày;

b) Dự án nhóm A: không quá 30 ngày;

c) Dự án nhóm B và nhóm C: không quá 15 ngày.

6. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư các chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều này do người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể, nhưng không vượt quá thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

7. Trường hợp cần kéo dài thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc thường trực Hội đồng thẩm định phải:

a) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian gia hạn thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định đầu tư; chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư việc kéo dài thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương quản lý, chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý;

c) Thời gian gia hạn không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn gửi Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công được cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình: gửi Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đầu tư công;

c) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Đầu tư công;

d) Đối với dự án nhóm B và nhóm C: gửi cơ quan trình thẩm định; cơ quan quản lý dự án; cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

**Điều 8. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án**

1. Hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công, dự án nhóm B, nhóm C theo quy định tại Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư công;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ của đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc Hội đồng thẩm định; Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; chương trình, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

d) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Thường trực Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định sau:

a) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công: 20 bộ tài liệu;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A: 15 bộ tài liệu;

c) Báo cáo đề xuất chủ trương dự án nhóm B, nhóm C: 05 bộ tài liệu.

Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư có thể yêu cầu bổ sung số lượng hồ sơ thẩm định nếu thấy cần thiết.

3. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công gồm:

a) Sự phù hợp với các tiêu chí xác định chương trình đầu tư công.

b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định.

c) Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

d) Các nội dung quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công, trong đó thẩm định cụ thể những thông số cơ bản của chương trình, bao gồm: mục tiêu, phạm vi, quy mô, đối tượng đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện và dự kiến bố trí vốn; các nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác.

đ) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư dự án.

b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định.

c) Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

d) Sự phù hợp với tiêu chí phân loại dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C.

đ) Các nội dung quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật Đầu tư công, trong đó thẩm định cụ thể những thông số cơ bản của dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường, các nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay; dự kiến bố trí vốn;

e) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; chương trình, dự án đầu tư công khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư kể từ ngày Thường trực Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: không quá 60 ngày;

b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): không quá 45 ngày;

c) Dự án nhóm A: không quá 45 ngày;

d) Dự án nhóm B: không quá 30 ngày;

đ) Dự án nhóm C: không quá 20 ngày.

6. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương quản lý, chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý do người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể.

7. Trường hợp cần kéo dài thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc thường trực Hội đồng thẩm định phải:

a) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian gia hạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định đầu tư; chương trình, dự án đầu tư công khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư việc kéo dài thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương quản lý, chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý.

c) Thời gian gia hạn không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B và nhóm C gửi báo cáo thẩm định theo quy định sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công: gửi chủ chương trình và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 23 của Luật Đầu tư công, đồng gửi Văn phòng Chính phủ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư công;

d) Đối với dự án nhóm B, nhóm C: gửi cơ quan trình thẩm định, cơ quan quản lý dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

**Điều 9. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án**

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này; trong đó các nội dung trong Tờ trình và Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 8 của Nghị định này đã được hoàn chỉnh theo Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có thể yêu cầu bổ sung số lượng hồ sơ (nếu thấy cần thiết).

3. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công: Không quá 30 ngày;

b) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày;

c) Dự án nhóm B và nhóm C: Không quá 20 ngày.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án:

a) Gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

b) Gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, xã quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 10. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án**

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chương trình, dự án dẫn đến việc phải điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công; Các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án tương ứng với các nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các điều 29, điều 30, điều 31 Luật Đầu tư công.

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án trước đó (nếu có);

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

d) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án của cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư các nguồn vốn đầu tư công;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 8.

3. Thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày làm việc;

b) Dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C: Không quá 15 ngày làm việc.

**Điều 11. Đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư**

*(Nội dung này do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì dự thảo)*

**Chương III**

**LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

**CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**

**Điều 12. Phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư**

*(Nội dung này do Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

**Điều 13. Nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định dự án đầu tư công tại nước ngoài**

*(Nội dung này do Bộ Ngoại giao chủ trì dự thảo)*

**Điều 14. Hồ sơ, nội dung thẩm định chương trình đầu tư công**

1. Hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công:

a) Tờ trình thẩm định chương trình đầu tư công, bao gồm: sự cần thiết đầu tư chương trình; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định chương trình đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

c) Các tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định chương trình.

2. Số lượng Hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công gửi cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định là 20 bộ tài liệu. Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định có thể yêu cầu chủ chương trình bổ sung số lượng hồ sơ thẩm định nếu thấy cần thiết.

3. Nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của chương trình với chủ trương đầu tư chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của chương trình với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay.

4. Trong quá trình thẩm định chương trình đầu tư công với những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, phải rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những chỉ tiêu về quy mô, tổng mức đầu tư của dự án, bao gồm cơ cấu vốn không được vượt quá mức đã quy định trong quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, phải thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Đầu tư công và Điều 10 Nghị định này.

**Điều 15. Hồ sơ, nội dung thẩm định dự án đầu tư công**

1. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng:

a) Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

c) Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định tại Điều 74 của Luật Đầu tư công và quy định khác của pháp luật liên quan;

d) Những tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định chương trình, dự án đầu tư công.

2. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định pháp luật về xây dựng.

3. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định:

a) Đối với dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng là 15 bộ tài liệu;

b) Đối với dự án nhóm B và nhóm C không có cấu phần xây dựng là 10 bộ tài liệu;

c) Đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng.

Cơ quan chủ trì thẩm định có thể yêu cầu cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

4. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với báo cáo thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án;

đ) Tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững.

5. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều này và pháp luật về xây dựng.

6. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư công với những nội dung quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này, phải rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những chỉ tiêu về quy mô, tổng mức đầu tư của dự án, bao gồm cơ cấu vốn không được vượt quá mức đã quy định trong quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, phải thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công và Điều 10 Nghị định này.

**Điều 16. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công**

1. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 40 ngày;

b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 30 ngày;

c) Dự án nhóm A: Không quá 40 ngày;

d) Dự án nhóm B: Không quá 30 ngày;

đ) Dự án nhóm C: Không quá 20 ngày.

2. Thời gian thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.

3. Thời gian thẩm định tại điểm a khoản này chỉ áp dụng đối với khâu thẩm định để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ ở các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương do Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể.

4. Trường hợp cần kéo dài thời gian thẩm định chương trình, dự án:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thường trực Hội đồng thẩm định phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp cho phép kéo dài thời gian thẩm định chương trình đầu tư sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư và dự án đầu tư công do địa phương quản lý;

c) Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định dự án đầu tư công phải thông báo cơ quan quyết định đầu tư dự án thời gian thẩm định kéo dài;

d) Thời gian thẩm định kéo dài quy định tại các điểm a, b và c khoản này không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 17. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án**

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

d) Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chương trình, dự án:

a) Đối với chương trình là 3 bộ tài liệu;

b) Đối với dự án nhóm A là 3 bộ tài liệu;

c) Đối với dự án nhóm B, nhóm C là 2 bộ tài liệu.

Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án có thể yêu cầu cơ quan trình Hồ sơ quyết định đầu tư chương trình, dự án bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

**Điều 18. Nội dung, thời gian quyết định chương trình, dự án**

1. Quyết định chương trình, dự án đầu tư công

a) Quyết định chương trình đầu tư công bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục tiêu, phạm vi và quy mô; tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình bao gồm danh mục dự án, mức cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác; kế hoạch bố trí vốnvà tiến độ thực hiện chương trình; chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc; các dự án thành phần của chương trình; giải pháp tổ chức thực hiện;…

b) Quyết định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu: tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; địa điểm; thiết kế công nghệ (nếu có); quy chuẩn kỹ thuật; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;...

c) Quyết định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Thời gian quyết định chương trình, dự án đầu tư công kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: không quá 30 ngày;

b) Chương trình mục tiêu: không quá 20 ngày;

c) Dự án nhóm A: không quá 20 ngày;

d) Dự án nhóm B và nhóm C: không quá 15 ngày.

3. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chương trình, dự án, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án gửi:

a) Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: các quyết định chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư của Bộ, cơ quan trung ương;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, xã: các quyết định chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư của địa phương.

**Điều 19. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình, dự án**

1. Chủ chương trình, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện chương trình, dự án đầu tư công đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án đầu tư công đến cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Giao cơ quan chuyên môn chuẩn bị Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Báo cáo điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công phải nêu rõ những lý do điều chỉnh đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công;

c) Tổ chức thẩm định nội bộ việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công.

d) Hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh.

Trong trường hợp điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án lớn hơn tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phải thực hiện trình tự, thủ tục các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 10 Nghị định này trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình:

a) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 37 Luật Đầu tư công;

b) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 38 Luật Đầu tư công;

c) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 39 Luật Đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Đầu tư công;

b) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không có cấu phần xây dựng được quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công;

c) Trình tự thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ dự án quan trọng quốc gia.

**Điều 20. Hồ sơ, nội dung thẩm định chương trình, dự án đầu tư điều chỉnh**

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án; làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Quyết định đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền quyết định lần đầu và các quyết định đầu tư điều chỉnh trước đó của cấp có thẩm quyền (nếu có);

d) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án theo tổng mức đầu tư điều chỉnh;

đ) Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án và các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án có thể yêu cầu cơ quan trình bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

3. Nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công điều chỉnh bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

c) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của chương trình với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay;

d) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều chỉnh chương trình theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 43 của Luật Đầu tư công và của Nghị định này.

4. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 2 và 3 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án;

đ) Tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững;

e) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều chỉnh dự án theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 43 Luật Đầu tư công.

5. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định của khoản 2 Điều này và pháp luật về xây dựng.

**Điều 21. Hồ sơ, nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án điều chỉnh**

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án điều chỉnh bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của chương trình, dự án gửi cơ quan có thẩm quyền;

b) Quyết định đầu tư lần đầu của chương trình, dự án và các quyết định đầu tư điều chỉnh trước đó của chương trình, dự án (nếu có);

c) Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của chương trình, dự án để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh trước đó;

d) Báo cáo thẩm định nội bộ điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án;

đ) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ gửi cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này. Cơ quan chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án có thể yêu cầu chủ chương trình và cơ quan quản lý dự án bổ sung số lượng hồ sơ nếu thấy cần thiết.

3. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án điều chỉnh:

a) Sự tuân thủ các thủ tục, thẩm định nội bộ về việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, hoàn thiện hồ sơ.

b) Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần tăng tổng mức đầu tư của dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trung hạn 5 năm. Ý kiến thẩm định cần làm rõ: Sự phù hợp của dự án về mục đích, đối tượng thuộc ngành, lĩnh vực, chương trình được đầu tư bằng nguồn vốn dự kiến sử dụng; Khả năng bố trí vốn cho việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án trong tổng số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của từng ngành, lĩnh vực, chương trình của Bộ, ngành trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Mức vốn bố trí cho dự án từ nguồn vốn đề nghị thẩm định và thời gian bố trí vốn cụ thể.

d) Các ý kiến khác (nếu có).

**Điều 22. Nội dung, thời gian quyết định điều chỉnh chương trình, dự án**

1. Nội dung quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công gồm những điều chỉnh tương ứng với các nội dung quyết định chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này;

2. Thời gian quyết định điều chỉnh chương trình, dự án và thời gian gửi quyết định và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án cho các cơ quan tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 18 Nghị định này.

**Chương IV**

**QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHÔNG CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG**

**Điều 23. Tổ chức quản lý dự án**

1. Người quyết định đầu tư quyết định hình thức tổ chức quản lý dự án phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của dự án, bảo đảm thực hiện mục tiêu đầu tư, hiệu quả dự án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì việc tổ chức quản lý dự án được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, việc tổ chức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và pháp luật liên quan.

4. Đối với dự án khẩn cấp:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp; tổ chức giám sát thi công và nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành theo phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công cho đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

**Điều 24. Thiết kế dự án**

1. Thiết kế dự án có thể có một hoặc nhiều bước khác nhau, do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tùy theo loại dự án và hình thức thực hiện. Cụ thể:

a) Phương án thiết kế sơ bộ để lập báo cáo tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C;

b) Thiết kế tại giai đoạn quyết định đầu tư, thực hiện dự án:

- Đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng áp dụng thiết kế 1 bước là thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Đối với dự án nhóm B và dự án nhóm C có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên, áp dụng thiết kế 2 bước là thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Đối với dự án nhóm A, áp dụng thiết kế 3 bước là thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công (nếu có);

- Các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế (nếu có).

2. Nội dung phương án thiết kế sơ bộ và các bước thiết kế trong giai đoạn quyết định đầu tư và thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng, trừ các nội dung về thiết kế xây dựng.

3. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, số bước thiết kế được áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì số bước thiết kế được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Dự án áp dụng thiết kế từ hai bước trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước.

**Điều 25. Nội dung và xác định tổng mức đầu tư của dự án**

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với phương án thiết kế sơ bộ và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B và nhóm C.

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án và suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện, có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

2. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định cụ thể hơn phù hợp với thiết kế cơ sở hoặc thiết kế 1 bước quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

Nội dung tổng mức đầu tư dự án gồm: chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai...; chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy, chi phí thiết bị; chi phí tiền công, tiền lương; chi phí tư vấn; chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; chi phí quản lý và chi phí khác.

3. Nội dung các chi phí của tổng mức đầu tư:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai,…;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy... để thực hiện các dự án, như: dự án chế tạo thiết bị đồng bộ, đóng tàu…;

c) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có), chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh,...;

d) Chi phí tiền lương, tiền công để thực hiện dự án;

đ) Chi phí khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị…;

e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác;

g) Chi phí tư vấn gồm chi phí tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn giám sát dự án và các chi phí tư vấn khác liên quan (nếu có);

h) Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án;

i) Chi phí quản lý và chi phí khác.

4. Phương pháp xác định một số khoản chi phí cụ thể trong tổng mức đầu tư dự án như sau:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai được xác định trên cơ sở diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và phù hợp với thời gian lập tổng mức đầu tư, địa điểm đầu tư dự án;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy (nếu có) để thực hiện dự án chế tạo thiết bị đồng bộ, đóng tàu,... được tính toán trên cơ sở số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật và giá cả thị trường;

c) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá cả thị trường và các chi phí khác có liên quan;

d) Chi phí tiền lương, tiền công căn cứ vào các tiêu chuẩn định mức, tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị theo chế độ quy định; trường hợp thuê ngoài căn cứ vào giá thuê tài sản, máy móc, thiết bị theo giá thị trường;

e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí, chi phí khác có liên quan được tính theo quy định của pháp luật và giá cước vận chuyển;

g) Chi phí tư vấn được xác định theo công việc tư vấn của dự án tương tự đã thực hiện hoặc xác định bằng ước tính theo từng khoản chi cho việc tư vấn theo định mức (nếu có) hoặc giá cả thị trường;

h) Chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư và từng yếu tố chi phí cụ thể quy định tại khoản 3 Điều này;

i) Chi phí quản lý và chi phí khác được xác định theo quy định của pháp luật và đặc điểm, tổ chức quản lý của dự án.

**Điều 26. Nội dung và xác định dự toán dự án**

1. Dự toán dự án là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và thiết kế dự án được duyệt; các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

2. Nội dung dự toán dự án là các chi phí quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này.

3. Dự toán dự án được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này tại thời điểm lập dự toán dự án.

**Điều 27. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án**

1. Đối với dự án do Bộ, cơ quan trung ương quản lý: cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của Bộ, cơ quan trung ương chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt.

2. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở quản lý chuyên ngành tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

3. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý và dự án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư: cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

**Điều 28. Trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế, dự toán dự án**

1. Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế, dự toán dự án cho cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công theo nội dung quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

2. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức thẩm định các nội dung của thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định từng phần thiết kế, dự toán đầu tư của dự án để phục vụ công tác thẩm định của mình.

3. Thời gian thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Đối với dự án nhóm A: không quá 40 ngày;

b) Đối với dự án nhóm B: không quá 30 ngày;

c) Đối với dự án nhóm C: không quá 20 ngày.

**Điều 29. Nội dung thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án**

1. Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán dự án gồm các nội dung quy định tại Điều 25 Nghị định này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán dự án bao gồm:

a) Các thông tin chung về dự án: tên dự án, hạng mục dự án (nêu rõ nhóm dự án); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế đầu tư dự án; địa điểm đầu tư (nếu có);

b) Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chủ yếu của dự án;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;

d) Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục dự án và toàn bộ dự án;

đ) Dự toán đầu tư dự án;

e) Những yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

3. Thời gian phê duyệt thiết kế dự toán dự án: cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt dự toán đầu tư của dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Đối với dự án nhóm A: không quá 15 ngày làm việc;

b) Đối với dự án nhóm B: không quá 10 ngày làm việc;

c) Đối với dự án nhóm C: không quá 5 ngày làm việc.

**Điều 30. Hồ sơ thẩm định thiết kế và dự toán đầu tư**

1. Tờ trình thẩm định thiết kế.

2. Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế (nếu có), các tài liệu khảo sát liên quan.

3. Bản sao quyết định chủ trương đầu tư dự án (trừ các dự án không phải phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công) và quyết định đầu tư dự án kèm theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

4. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với quy định.

5. Dự toán đầu tư của dự án.

**Điều 31. Nghiệm thu đưa dự án vào khai thác sử dụng**

1. Dự án được đưa vào khai thác sử dụng khi đã đầu tư hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.

2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, có thể bàn giao từng hạng mục, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành để đưa vào khai thác, sử dụng.

3. Biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục dự án, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành là căn cứ để chủ đầu tư đưa dự án vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư.

4. Hồ sơ bàn giao dự án gồm: hồ sơ hoàn thành dự án; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy định bảo trì dự án.

5. Hồ sơ đầu tư dự án phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

**Điều 32. Kết thúc đầu tư dự án**

1. Kết thúc đầu tư dự án khi chủ đầu tư nhận bàn giao toàn bộ dự án và dự án hết thời gian bảo hành theo quy định.

2. Trước khi bàn giao dự án, nhà thầu phải di chuyển hết tài sản của mình (nếu có) ra khỏi khu vực thi công.

**Điều 33. Vận hành dự án**

1. Sau khi nhận bàn giao dự án, chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì dự án theo quy định.

**Chương V**

**LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VÀ HẰNG NĂM VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

**CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ**

*(Nội dung này do Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội – Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo).*

**Chương VI**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*(Nội dung này do Vụ Tài chính, tiền tệ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

**Chương VII**

**TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, THANH TRA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG**

**Điều 34. Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công**

1. Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, gồm các nội dung sau:

a) Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa kỳ vào quý II năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn và cuối kỳ vào năm cuối thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư đầu tư công hằng năm theo tháng trước ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo và cả năm vào trước ngày 31 tháng 3 năm sau;

c) Tình hình điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Các thông tin khác phục vụ cho việc lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia, của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Bộ Tài chính định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 5 năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

a) Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước;

b) Chi tiết giải ngân kế hoạch vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.

3. Việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các cấp, các ngành ở địa phương thực hiện theo quy định sau:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định việc báo cáo, cung cấp thông tin và thời gian báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp dưới phù hợp với các quy định theo dõi, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của Luật Đầu tư công, các quy định tại Nghị định này và yêu cầu quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công của địa phương;

b) Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a khoản này.

**Điều 35. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước**

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

a) Trên cơ sở đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước của chủ đầu tư, giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị trực thuộc cấp dưới thẩm định đề xuất điều chỉnh;

b) Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Đầu tư công hoặc gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đầu tư công.

2. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Trên cơ sở đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước của chủ đầu tư, giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc cấp mình thẩm định đề xuất điều chỉnh;

b) Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh.

**Điều 36. Ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công**

1. Dự án đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, nếu có nhu cầu vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, được phép ứng trước kế hoạch vốn năm sau để thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản theo từng nguồn vốn của năm thực hiện của các dự án, công trình xây dựng cơ bản và không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch trung hạn 5 năm bố trí cho dự án. Nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện và thẩm quyền quyết định việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 37. Nguyên tắc theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công**

1. Nguyên tắc theo dõi kế hoạch đầu tư công:

a) Theo dõi, cập nhật có hệ thống các thông tin, số liệu liên quan đến việc tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, gồm cả việc theo dõi chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt;

b) Bảo đảm phản ánh chính xác, đầy đủ và trung thực các thông tin, số liệu và tình hình, kết quả triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công.

2. Nguyên tắc đánh giá kế hoạch đầu tư công:

a) Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội theo mục tiêu đề ra trong quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của chương trình, dự án;

c) Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch và tăng cường trách nhiệm giải trình trong đánh giá kế hoạch đầu tư công;

d) Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và cộng đồng dân cư trong đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công.

**Điều 38. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công**

1. Theo dõi, kiểm tra thực hiện kế hoạch đầu tư công:

a) Theo dõi, kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Luật Đầu tư công;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định pháp luật về đầu tư công;

c) Bộ, cơ quan trung ương căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của Bộ, cơ quan trung ương quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổ chức và hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương;

đ) Bộ Tài chính theo dõi và tổng hợp tình hình giải ngân các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công:

a) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định tại Điều 70 của Luật Đầu tư công; định kỳ hằng quý, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn gửi báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế của kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nội dung: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa kỳ vào năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn và cả giai đoạn vào năm cuối triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm vào tháng 9 hằng năm và trước ngày 31 tháng 3 năm sau;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 39. Thanh tra thực hiện kế hoạch đầu tư công**

*(Nội dung này do Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

**Điều 40. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công**

*(Nội dung này do Trung tâm tin học – Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì dự thảo)*

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 41. Quy định chuyển tiếp**

Dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đầu tư công, nếu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện phải tiến hành phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt lại quyết định đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

**Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm và Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số [77/2015/NĐ-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-77-2015-nd-cp-ke-hoach-dau-tu-cong-trung-han-va-hang-nam-290008.aspx)CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số [136/2015/NĐ-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-136-2015-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-dau-tu-cong-300247.aspx)CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực; trừ các quy định tại các Nghị định nêu trên thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 101 của Luật Đầu tư công.

**Điều 43. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc triển khai thực hiện Nghị định này (nếu cần thiết).

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KTTH (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**    **Nguyễn Xuân Phúc** |